

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1  
TRƯỜNG TIỂU HỌC  
TRẦN QUANG KHẢI

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường Tiểu học Trần Quang Khải,  
Năm học 2020-2021**

| STT        | Nội dung                                                                  | Số lượng          | Bình quân                   |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                |                   | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                     |                   | -                           |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                         | 16                | 1,7                         |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                     |                   | -                           |
| 3          | Phòng học tạm                                                             |                   | -                           |
| 4          | Phòng học nhờ, mượn                                                       |                   | -                           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                  | 1                 | -                           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 919               |                             |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                        | 200               |                             |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                           |                   |                             |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                     | 640m <sup>2</sup> | 1,67                        |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                      | 50m <sup>2</sup>  |                             |
| 3          | <i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m<sup>2</sup>)</i> |                   |                             |
| 4          | <i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m<sup>2</sup>)</i>                | 35m <sup>2</sup>  |                             |

| STT        | Nội dung                                                                   | Số lượng  | Bình quân                      |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|
| 5          | Diện tích phòng ngoại ngữ ( $m^2$ )                                        | 80 $m^2$  |                                |
| 6          | Diện tích phòng học tin học ( $m^2$ )                                      | 80 $m^2$  |                                |
| 7          | Diện tích phòng thiết bị giáo dục ( $m^2$ )                                | 25 $m^2$  |                                |
| 8          | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập ( $m^2$ ) |           |                                |
| 9          | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội ( $m^2$ )                    | 5 $m^2$   |                                |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                |           | <b>Số bộ/lớp</b>               |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                   |           |                                |
| 1.1        | Khối lớp 1                                                                 | 2bộ/2 lớp | bộ biểu diễn Toán - Tiếng Việt |
| 1.2        | Khối lớp 2                                                                 | 2bộ/3 lớp |                                |
| 1.3        | Khối lớp 3                                                                 | 2bộ/3lớp  |                                |
| 1.4        | Khối lớp 4                                                                 | 3bộ/3lớp  |                                |
| 1.5        | Khối lớp 5                                                                 | 3bộ/3lớp  |                                |
| 2          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định               |           |                                |
| 2.1        | Khối lớp 1                                                                 | 2 bộ      |                                |
| 2.2        | Khối lớp 2                                                                 | 1 bộ      |                                |

| STT         | Nội dung                                                                       | Số lượng  | Bình quân       |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                     | 1 bộ      |                 |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                     | 0 bộ      |                 |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                     | 0 bộ      |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | 70/bộ     | 5,3 học sinh/bộ |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                        |           | Số thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi                                                                          | 2/trường  |                 |
| 2           | Cát xét                                                                        | 2/trường  |                 |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                              |           |                 |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                           | 16/trường |                 |
| 5           | Bảng tương tác                                                                 | 1/trường  |                 |
| 6           |                                                                                |           |                 |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b> | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                    |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh* | 2                  | 8                 | 4/4    |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).



|       |                                              | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

Quận 1, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Hồ Quang Tuấn